

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7-30
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	11-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty CP Sông Đà 7.02 (đổi tên từ Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7)	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
4	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.06 (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7)	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
5	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
6	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
7	Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, H. Mường Tè, tỉnh Lai Châu
8	Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên
Ông :	Vũ Quang Dương	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Hồng Trường	Ủy viên
Ông :	Ninh Duy Phóng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Tổng Giám đốc
Ông :	Vũ Quang Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 16 tháng 07 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KHẮC TIẾN

Số : /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 15 tháng 7 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề phát sinh trong quá trình soát xét:

- Đơn vị chưa điều chỉnh bổ sung giá trị dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã trích lập theo giá thị trường tại ngày 30/06/2011 ước tính là 2.231.241.407 đồng
- Một số khoản đầu tư vào công ty con chưa xác định mức độ tổn thất khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2011 để trích lập dự phòng, cụ thể:
 - + Nếu theo giá giao dịch bình quân ngày 30/06/2011 trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội thì khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 giảm 21.868.240.000 (Công ty đã trích lập dự phòng 9.639.290.000 đồng), khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 7.04 giảm 8.256.000.000 đ (Công ty chưa trích lập dự phòng).
 - + Nếu theo báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2011 đã được soát xét thì khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 có vốn chủ sở hữu thực có trên Báo cáo tài chính tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Sông Đà 7 **thấp hơn** giá gốc khoản đầu của Công ty CP Sông Đà 7 là 16.229.668.706 đồng (Công ty đã trích lập dự phòng 9.639.290.000 đồng), khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 7.04 có vốn chủ sở hữu thực có trên Báo cáo tài chính tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Sông Đà 7 **cao hơn** giá gốc khoản đầu của Công ty CP Sông Đà 7 là 19.188.244.670 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài những vấn đề nêu trên, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

NGUYỄN QUANG HUY
Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		668.432.124.980	382.123.896.515
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	17.212.912.744	76.520.967.993
111	1. Tiền		17.212.912.744	46.520.967.993
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	33.433.234.607	33.433.234.607
121	1. Đầu tư ngắn hạn		35.937.351.600	35.937.351.600
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.504.116.993)	(2.504.116.993)
130	III. Các khoản phải thu		530.510.014.923	268.028.311.632
131	1. Phải thu của khách hàng		96.648.661.866	69.464.449.745
132	2. Trả trước cho người bán		13.947.438.725	21.649.039.000
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	419.913.914.332	176.914.822.887
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	82.387.166.959	-
141	1. Hàng tồn kho		82.387.166.959	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.888.795.747	4.141.382.283
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		206.066.668	72.791.711
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	62.881.015
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	4.682.729.079	4.005.709.557
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		399.492.215.090	559.709.360.757
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		63.997.375.216	62.704.260.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	30.339.116.831	31.396.326.589
222	- Nguyên giá		55.377.756.096	52.105.229.733
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.038.639.265)	(20.708.903.144)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	33.658.258.385	31.307.933.702
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		333.943.880.655	496.390.571.732
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8	288.183.170.655	450.629.861.732
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	55.400.000.000	55.400.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.10	(9.639.290.000)	(9.639.290.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.550.959.219	614.528.734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	1.550.959.219	614.528.734
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.067.924.340.070	941.833.257.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		729.661.725.766	594.035.576.643
310	I. Nợ ngắn hạn		630.018.932.634	453.588.783.511
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	384.551.378.658	363.760.678.244
312	2. Phải trả cho người bán		57.380.861.139	9.898.624.888
313	3. Người mua trả tiền trước		54.852.965.822	37.889.423.721
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	3.996.715.126	2.400.905.004
315	5. Phải trả người lao động		2.068.913.804	2.365.911.508
316	6. Chi phí phải trả	V.14	88.230.614.057	4.384.450.513
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	35.197.396.761	31.494.761.366
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.740.087.267	1.394.028.267
330	II. Nợ dài hạn		99.642.793.132	140.446.793.132
331	1. Phải trả dài hạn người bán		7.000.000.000	10.000.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.16	63.913.820.243	101.717.820.243
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	26.675.250.000	26.675.250.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.053.722.889	2.053.722.889
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		338.262.614.304	347.797.680.629
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.18	338.262.614.304	347.797.680.629
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.837.986.540	192.837.986.540
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		30.463.242.343	25.175.719.026
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.786.106.925	4.023.599.153
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.175.278.496	35.760.375.910
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		<u>1.067.924.340.070</u>	<u>941.833.257.272</u>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	318.120.620.461	371.797.875.816
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	-	957.655.095
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	318.120.620.461	370.840.220.721
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	303.845.537.548	333.782.311.456
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.275.082.913	37.057.909.265
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	43.985.765.027	4.539.988.126
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	38.547.006.374	12.521.459.813
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>38.547.006.374</i>	<i>12.396.768.306</i>
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.570.881.254	20.439.780.676
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.142.960.312	8.636.656.902
31	11. Thu nhập khác	VI.26	3.236.837.000	10.654.998.208
32	12. Chi phí khác	VI.27	999.863.637	646.135.122
40	13. Lợi nhuận khác		2.236.973.363	10.008.863.086
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.379.933.675	18.645.519.988
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.28	-	2.925.244.044
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.379.933.675</u>	<u>15.720.275.944</u>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		339.642.183.538	268.689.972.075
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(298.574.594.699)	(212.535.895.066)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.798.997.704)	(29.504.142.450)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(37.586.962.599)	(10.751.060.523)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29.813.367.444	144.604.132.220
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.496.619.997)	(151.263.713.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.998.375.983	9.239.292.261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(3.283.092.364)	(4.117.129.891)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1.879.000.000	335.544.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(281.623.405.309)	(51.051.408.712)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		171.150.000.000	5.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.365.390.000)	(86.719.755.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	1.460.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.145.756.027	4.271.090.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(94.097.131.646)	(130.821.659.314)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			9.416.540
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		284.214.248.358	206.404.806.239
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(263.423.547.944)	(64.240.090.336)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.790.700.414	142.174.132.443
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59.308.055.249)	20.591.765.390
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		76.520.967.993	11.559.540.582
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17.212.912.744	32.151.305.972

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty CP Sông Đà 7.02 (đổi tên từ Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7)	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
4	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.06 (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7)	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
5	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
6	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
7	Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, H.Mường Tè, tỉnh Lai Châu
8	Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, sản xuất công nghiệp, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lấp đất;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;

- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7.

Công ty chuyển giao toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Năng lượng Cao Bằng cho Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (đổi tên từ Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7).

Khoản đầu tư vào 51,38% vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 mua lại của Tập đoàn Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 8 giảm sâu so với giá mua.

Việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay của Công ty.

Trong kỳ, Công ty giảm vốn đầu tư vào 2 Công ty con theo hình thức giảm vốn điều lệ, theo đó vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01 còn 10.000.000.000 đồng, Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn còn 49.250.000.000 đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mụn lũy kế và giá trị cịn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	652.885.924	1.352.196.353
Tiền gửi ngân hàng	16.560.026.820	45.168.771.640
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	17.212.912.744	76.520.967.993

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
CP CTCP Cơ khí lắp máy Sông Đà ,(2)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (1),(2)	274.832	161.666	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (2)	14.500	14.500	458.773.487	458.773.487
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
Công ty Cổ phần PV Inconess	2.500.000	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (3)			(2.504.116.993)	(2.504.116.993)
Cộng			33.433.234.607	33.433.234.607

(1) Chia thưởng cổ phiếu

(2) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(3) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường (*)	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu CTCP Cơ khí lắp máy Sông Đà	178.325	3.687.265.268	2.942.362.500	(744.902.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6	274.832	4.992.534.225	3.233.320.000	(1.759.214.225)
Cộng		10.937.351.600	10.404.451.500	(2.504.116.993)

(*) Giá thị trường tại ngày 31/12/2010

3 . Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	5.584.723.497	4.941.723.497
Công ty CP Sông Đà 801	7.809.200.332	
Phải thu tiền vay vốn SXKD Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	21.854.321.750	
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	42.915.342.832	43.760.290.948
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	53.438.312.836	15.556.354.749
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	126.685.070.286	61.147.196.461
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	55.149.357.889	23.084.781.416
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 706	66.122.464.440	13.565.184.367
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7		50.850.000
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	1.442.889.766	749.490.427
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần	7.810.000.000	7.810.000.000
Phải thu Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		6.187.200.000
Nguyễn Mạnh Thắng (tiền chuyển nhượng cổ phần)	30.960.000.000	-
Phải thu khác	142.230.704	61.751.022
Cộng	<u>419.913.914.332</u>	<u>176.914.822.887</u>

4 . Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.537.387.867	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	77.849.779.092	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>82.387.166.959</u>	<u>-</u>

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	4.676.729.079	3.999.709.557
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cộng	<u>4.682.729.079</u>	<u>4.005.709.557</u>

6 . Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	46.818.888.021	4.508.107.108	778.234.604	52.105.229.733
Tăng trong kỳ	-	3.202.870.909	-	69.655.454	3.272.526.363
- Mua sắm		3.202.870.909	-	69.655.454	3.272.526.363
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	50.021.758.930	4.508.107.108	847.890.058	55.377.756.096
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	18.542.167.773	1.817.896.900	348.838.471	20.708.903.144
Tăng trong kỳ	-	3.868.882.272	366.132.684	94.721.165	4.329.736.121
- Trích khấu hao TSCĐ		3.868.882.272	366.132.684	94.721.165	4.329.736.121
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	22.411.050.045	2.184.029.584	443.559.636	25.038.639.265
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	28.276.720.248	2.690.210.208	429.396.133	31.396.326.589
Số cuối kỳ	-	27.610.708.885	2.324.077.524	404.330.422	30.339.116.831

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2011
 VND

01/01/2011
 VND

Xây dựng cơ bản dở dang	17.163.449.702	17.152.883.702
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.110.424.471
Mua sắm tài sản (tầng 7 Tòa nhà HH4)	16.494.808.683	14.155.050.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	33.658.258.385	31.307.933.702

8 . Đầu tư vào công ty con	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 702 (đổi tên từ Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7 (1))	3.354.676	3.354.676	40.475.145.000	33.429.755.000
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà (1)	4.745.632	4.508.632	47.456.318.975	45.086.318.975
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (1)	3.120.000	3.120.000	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty CP ĐT Đô thị và KCN Sông Đà 7 (4)	-	6.120.000		61.200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (2)	1.438.700	1.438.700	29.493.350.000	29.493.350.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 706 (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7)			44.548.356.680	41.618.356.680
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709 (4) (đổi tên từ Công ty CP Năng Lượng Cao)				55.392.081.077
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn (3)			49.250.000.000	88.650.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01 (3)			10.000.000.000	28.800.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 705			15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 707			15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng			288.183.170.655	450.629.861.732

- (1) Công ty con huy động thêm vốn
(2) Mua chuyển nhượng khoản đầu tư từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà
(3) Giám vốn điều lệ của công ty con
(4) Chuyển nhượng trong kỳ

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2010

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 30/06/2011	Q.biểu quyết 01/01/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà	73,00%	54,00%	Thủy điện
Công ty TNHH MTV Sông Đà 706	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	52,00%	60,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 705	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 707	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	51,40%	51,40%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

9 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2010	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc	1.120.000	1.120.000	11.200.000.000	11.200.000.000
Cộng			55.400.000.000	55.400.000.000

10 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(9.639.290.000)	(9.639.290.000)
Cộng	(9.639.290.000)	(9.639.290.000)

Chi tiết dự phòng

Tên chứng khoán	Số lượng Cổ phần	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường (*)	Dự phòng giảm giá
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	1.438.700	29.493.350.000	19.854.060.000	(9.639.290.000)

(*) Giá thị trường tại ngày 31/12/2010

11 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2011
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	314.528.734	671.065.632	222.449.402	763.144.964
Giá trị thương hiệu Sông Đà	300.000.000			300.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	589.674.000	101.859.745	487.814.255
Chi phí trả trước dài hạn khác	-			-
Cộng	614.528.734	1.260.739.632	324.309.147	1.550.959.219

12 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	379.270.066.158	353.698.053.244
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	5.281.312.500	10.062.625.000

Cộng **384.551.378.658** **363.760.678.244**

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	số 10/0000551	Theo khế ước	9 tháng	130.282.969.426	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	số 01-2010/SD7-TĐSL	Theo khế ước	9 tháng	198.987.096.732	Cho vay không có TS đảm bảo
NHTMCP An Bình -CN Sơn La	số 246/10/TD/XII	Theo khế ước	6 tháng	50.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản

Cộng **379.270.066.158**

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.365.334.900	-
Thuế TNDN	2.257.464.559	2.257.464.559
Thuế thu nhập cá nhân	373.915.667	143.440.445

Cộng **3.996.715.126** **2.400.905.004**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	80.021.502.239	284.450.513
Trích trước chi phí thuê VP	1.209.111.818	-
Trích trước chi phí lãi vay	3.000.000.000	
Chi phí phải trả khác	4.000.000.000	4.100.000.000

Cộng **88.230.614.057** **4.384.450.513**

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	290.329.619	1.725.680.319
Cổ tức năm 2006 phải trả	109.760.000	113.918.660
Cổ tức năm 2010 phải trả	14.400.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 702	4.129.972.493	7.255.063.694
Các khoản phải trả trả Tổng công ty Sông Đà	436.631.964	1.917.673.773
Tiền thưởng hoàn thành vượt tiến độ CTTĐ Sơn La	850.000.000	-
Tiền thưởng CBCNV có thành tích xuất sắc	159.000.000	-
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.04	7.907.234.576	7.717.337.614
Phải trả Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	-	8.930.480.311
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	3.193.260.454	-
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	681.207.655	794.606.995
Cộng	35.197.396.761	31.494.761.366

16 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả tiền mua cổ phần của các cá nhân (Sông Đà 7 đứng tên)	23.913.820.243	61.717.820.243
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.04	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	63.913.820.243	101.717.820.243

17 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	26.675.250.000	26.675.250.000
Cộng	26.675.250.000	26.675.250.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	19.781.562.500	3.956.312.500	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	11.625.000.000	1.125.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	550.000.000	200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			31.956.562.500	5.281.312.500	

18. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	25.175.719.026	4.023.599.153	35.760.375.910	347.797.680.629
2. Tăng trong kỳ này	-	-	5.287.523.317	1.762.507.772	10.379.933.675	17.429.964.764
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	10.379.933.675	10.379.933.675
Tăng do phân phối LN	-	-	5.287.523.317	1.762.507.772	-	7.050.031.089
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	26.965.031.089	26.965.031.089
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	26.965.031.089	26.965.031.089
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	30.463.242.343	5.786.106.925	19.175.278.496	338.262.614.304

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	35.760.375.910	34.873.558.591
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	10.379.933.675	15.720.275.944
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(5.515.000.000)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(5.287.523.317)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	(1.762.507.772)	-
Cổ tức năm 2010 chưa thanh toán	(14.400.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	19.175.278.496	50.593.834.535

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	242.031.420.841	303.141.703.795
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		873.876.040
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	76.089.199.620	67.782.295.981
Cộng	<u>318.120.620.461</u>	<u>371.797.875.816</u>

21 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	-	957.655.095
Cộng	<u>-</u>	<u>957.655.095</u>

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	242.031.420.841	302.184.048.700
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	-	873.876.040
Doanh thu thuần khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	76.089.199.620	67.782.295.981
Cộng	<u>318.120.620.461</u>	<u>370.840.220.721</u>

23 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	236.930.188.384	277.891.043.236
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp		1.161.235.131
Giá vốn khác	66.915.349.164	54.730.033.089
Cộng	<u>303.845.537.548</u>	<u>333.782.311.456</u>

24 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.593.266.921	4.112.655.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.232.498.106	158.434.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.160.000.000	268.897.837
Cộng	<u>43.985.765.027</u>	<u>4.539.988.126</u>

25 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	38.547.006.374	12.396.768.306
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	271.891.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(147.199.493)
Cộng	<u>38.547.006.374</u>	<u>12.521.459.813</u>

26 . Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	1.705.000.000	10.654.992.386
Thu nhập khác	1.531.837.000	5.822
Cộng	<u>3.236.837.000</u>	<u>10.654.998.208</u>

27 . Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	999.863.637	585.330.602
Chi phí khác	-	60.804.520
Cộng	<u>999.863.637</u>	<u>646.135.122</u>

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.379.933.675	18.645.519.988
<i>Trong đó:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia đã nộp thuế TNDN	9.232.498.106	158.434.400
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.147.435.569	18.487.085.588
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (*)	1.147.435.569	8.482.636.762
Thu nhập khác không được ưu đãi (lãi tiền gửi, lãi từ thanh lý tài sản)	-	10.004.448.826
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>-</u>	<u>2.925.244.044</u>

(*) Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

29 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, Công ty giảm vốn đầu tư tại Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 701 và Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn. Theo đó vốn điều lệ của Công ty con giảm xuống và chuyển thành khoản nợ phải trả Công ty mẹ.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Khối lượng xây lắp Thu lãi vay ứng vốn lưu động	97.339.029.286 6.644.315.381
Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	Thu lãi vay ứng vốn lưu động	2.391.116.719
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	Khối lượng xây lắp Thu lãi vay ứng vốn lưu động	2.922.666.700 8.636.159.917
Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Công ty con	Khối lượng xây lắp Thu lãi vay ứng vốn lưu động	116.601.426.589 4.012.855.167
Công ty TNHH MTV Sông Đà 706 (Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7)	Công ty con	Khối lượng xây lắp Thu lãi vay ứng vốn lưu động	15.835.771.841 1.442.923.437
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	Cổ tức ghi nhận	4.680.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Công ty con	Khối lượng xây lắp Thu lãi vay ứng vốn lưu động Lợi nhuận ghi nhận	2.347.113.294 21.332.820 672.276.106
Công ty CP Sông Đà 702 (Công ty CP Thủy điện Nậm Thi -Sông Đà 7)	Công ty con	Cổ tức ghi nhận	1.563.838.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Ứng vốn lưu động	50.724.543.164
Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	Ứng vốn lưu động	53.438.213.836
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	Ứng vốn lưu động	126.685.070.286
Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Công ty con	Ứng vốn lưu động	55.149.357.889
Công ty TNHH MTV Sông Đà 706	Công ty con	Ứng vốn lưu động	67.565.354.206
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty con	Khác	50.850.000
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	Tiền khối lượng thanh toán qua BĐL	(52.587.234.576)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Công ty con	Tiền khối lượng	21.854.321.750
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	Tiền khối lượng	(4.129.972.493)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến